

Số: 222/2018/NQ-HĐND

Đồng Tháp, ngày 06 tháng 12 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua Quy hoạch phát triển thủy lợi tỉnh Đồng Tháp
đến năm 2020 và định hướng đến năm 2050
(thích ứng diễn biến lũ lụt và biến đổi khí hậu - nước biển dâng)**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP
KHOÁ IX - KỲ HỌP THỨ TÁM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Thông tư số 05/2013/TT-BKHĐT ngày 31/10/2013 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu;

Xét Tờ trình số 99b/TTr-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Tỉnh về việc thông qua dự án “Điều chỉnh Quy hoạch phát triển thủy lợi tỉnh Đồng Tháp đến năm 2020 và định hướng đến năm 2050 (thích ứng diễn biến lũ lụt và biến đổi khí hậu - nước biển dâng)”; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân Tỉnh và ý kiến của các đại biểu Hội đồng nhân dân Tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Quy hoạch phát triển thủy lợi tỉnh Đồng Tháp đến năm 2020 và định hướng đến năm 2050 (thích ứng diễn biến lũ lụt và biến đổi khí hậu - nước biển dâng), với những nội dung chủ yếu như sau:

1. Mục tiêu

a. Mục tiêu chung

Quy hoạch tổng thể hệ thống ô bao, bờ bao bảo vệ và hệ thống trạm bơm điện qui mô vừa và nhỏ phục vụ sản xuất nông nghiệp bền vững, bảo vệ môi trường sinh thái, tạo điều kiện cho người dân sinh sống an toàn, ổn định, phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp có xét đến tác động của biến đổi khí hậu, diễn biến lũ lụt.

b. Mục tiêu cụ thể

- Giải quyết những tồn tại trong việc kiểm soát lũ, bảo đảm an toàn cho hệ thống hạ tầng cơ sở kinh tế - xã hội và khoảng 1,8 triệu dân cư vào năm 2020, trong đó có khoảng 0,32 triệu dân cư đô thị (chiếm khoảng 18% dân số) và 1,49 triệu dân cư ở khu vực nông thôn.

- Bổ sung, cải tạo, nâng cấp hệ thống thủy lợi bảo đảm an toàn chủ động cho sản xuất nông nghiệp theo kịch bản quy hoạch sử dụng đất.

- Nâng cấp, cải tạo hệ thống thủy lợi để giải quyết các tồn tại một cách hiệu quả trong việc tưới, tiêu, kiểm soát lũ, mặn và cải tạo đất cho phát triển nông nghiệp theo định hướng quy hoạch sử dụng đất cho toàn bộ 520.174 ha canh tác nông nghiệp ở vùng Đồng Tháp Mười.

- Đầu tư xây dựng các mô hình nội đồng ứng dụng công nghệ cao ứng với các mô hình sản xuất, xác định mục tiêu phát triển Nông nghiệp 4.0.

- Kết hợp phát triển hạ tầng thủy lợi với hệ thống hạ tầng cơ sở giao thông thủy bộ, bố trí dân cư, cấp nước sinh hoạt, xây dựng nông thôn mới, bảo vệ môi trường sinh thái vùng ngập lũ bền vững theo định hướng chung sống với lũ gắn với điều kiện biến đổi khí hậu - nước biển dâng.

2. Nội dung chủ yếu Quy hoạch

a. Phân vùng quy hoạch thủy lợi

- Vùng I: diện tích 24.744ha với dân số khoảng 139.000 người, bao gồm toàn bộ diện tích từ kênh Tân Thành – Lò Gạch đến sông Sở Hạ, thuộc phạm vi các huyện Tân Hồng, Hồng Ngự và TX. Hồng Ngự.

- Vùng II: diện tích tự nhiên 148.415ha với dân số khoảng 528.000 người; được giới hạn bởi sông Tiền, kênh Nguyễn Văn Tiếp A, kênh Phước Xuyên và kênh Tân Thành – Lò Gạch; thuộc phạm vi các huyện Tân Hồng, Tam Nông, Thanh Bình, Cao Lãnh, Tháp Mười và TX. Hồng Ngự.

- Vùng III: diện tích 59.691ha với dân số khoảng 337.000 người; được giới hạn bởi Sông Tiền, kênh Nguyễn Văn Tiếp A và kênh Nguyễn Văn Tiếp B; thuộc phạm vi TP. Cao Lãnh, các huyện Cao Lãnh, Tháp Mười.

- Vùng IV: diện tích 79.151ha với dân số khoảng 572.000 người; bao gồm toàn bộ diện tích kẹp giữa sông Tiền và sông Hậu; các huyện Lấp Vò, Lai Vung, Châu Thành và TP. Sa Đéc.

- Vùng V: diện tích 18.447ha với dân số khoảng 105.000 người; bao gồm các xã cù lao sông Tiền, các huyện: Hồng Ngự, Thanh Bình.

b. Giải pháp quy hoạch

Quy hoạch thủy lợi không những đề xuất các giải pháp phát triển thủy lợi đáp ứng các nhiệm vụ của ngành thủy lợi từ trước tới nay (cấp thoát nước, kiểm soát lũ...), mà còn xem xét các vấn đề mới như: diễn biến lũ lụt và biến đổi khí hậu, nước biển dâng, liên kết vùng sản xuất, tưới tiết kiệm nước, phát triển Nông nghiệp 4.0... Đặc biệt quan điểm phát triển kinh tế nông nghiệp,

thủy lợi là ngành phục vụ trực tiếp để phát triển nông nghiệp. Do đó, tất cả những giải pháp đặt ra từ hệ thống liên vùng, toàn tỉnh hay nội đồng gắn liền với nhu cầu phát triển của ngành nông nghiệp.

Vùng dự án chịu ảnh hưởng lũ lụt gây ra bởi sông Mekong qua sông Tiền, sông Hậu cùng với những yếu tố làm gia tăng tình trạng lũ lụt như triều cường, mưa tại lưu vực và khả năng tiêu thoát của hệ thống lòng dẫn. Để giải quyết lũ ở vùng dự án, các mục tiêu và giải pháp kỹ thuật.

Việc phát triển hệ thống thủy lợi tỉnh Đồng Tháp nói riêng, toàn vùng Đồng Tháp Mười nói chung phải có tầm nhìn bao quát vừa đáp ứng nhu cầu của từng địa phương, nhưng đồng thời cũng phải hướng tới một lợi ích chung cho các tỉnh trong vùng theo nội dung Đề án “Liên kết phát triển bền vững Tiểu vùng Đồng Tháp Mười đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”.

Phát triển thủy lợi trong thời đại mới, xây dựng tiền đề cho nền nông nghiệp 4.0.

c. Đặc điểm bố trí các công trình chính

- Xây dựng Hệ thống công trình giảm áp lực lũ qua đường tuần tra biên giới.
- Xây dựng hệ thống công trình giảm áp lực lũ khu vực Tứ Thùng.
- Nâng cấp hệ thống công trình dẫn lũ sang sông Vàm Cỏ.
- Nâng cấp hệ thống công trình thoát lũ ra sông Tiền.
- Nâng cấp hệ thống kênh nối sông Tiền - sông Hậu.
- Xây dựng hệ thống hồ trữ nước ngọt kết hợp các khu sinh thái tự nhiên.
- Xây dựng hệ thống đê bao kiểm soát lũ.
- Xây dựng hệ thống công trình chống và bảo vệ sạt lở bờ sông.
- Xây dựng các hệ thống công trình còn lại.

d. Nguyên tắc ưu tiên đầu tư công trình; trình tự thực hiện quy hoạch; phân bổ các nguồn vốn; quản lý, thực hiện Quy hoạch; giải pháp phi công trình (Thống nhất theo Tờ trình số 99b/TTr-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2018 của UBND tỉnh)

e. Nhu cầu và phân kỳ nguồn vốn đầu tư

- Tổng nhu cầu vốn đầu tư đến sau năm 2030 là **14.586.953** triệu đồng. Trong đó: Vốn Trung ương: **8.444.032** triệu đồng; vốn ODA: **2.146.476** triệu đồng; vốn địa phương: **3.207.649** triệu đồng; vốn dân đóng góp: **566.002** triệu đồng; vốn xã hội hoá: **222.792** triệu đồng.

- Phân kỳ nguồn vốn đầu tư:

+ Giai đoạn 2019-2020: Tổng nguồn vốn đầu tư là **1.877.143** triệu đồng, gồm: Vốn Trung ương: 1.121.578 triệu đồng; vốn ODA: 253.414 triệu đồng; vốn địa phương: 388.180 triệu đồng; vốn dân đóng góp: 46.558 triệu đồng; vốn xã hội hoá: 67.411 triệu đồng.

+ Giai đoạn 2021-2030: Tổng nguồn vốn đầu tư là **9.394.217** triệu đồng, gồm: Vốn Trung ương: 5.636.530 triệu đồng; vốn ODA: 1.561.503 triệu đồng; vốn địa phương: 1.878.843 triệu đồng; vốn dân đóng góp: 187.884 triệu đồng; vốn xã hội hoá: 129.456 triệu đồng.

+ Giai đoạn sau 2030: Tổng nguồn vốn đầu tư là **3.315.593** triệu đồng, gồm: Vốn Trung ương: 1.685.924 triệu đồng; vốn ODA: 331.559 triệu đồng; vốn địa phương: 940.625 triệu đồng; vốn dân đóng góp: 331.559 triệu đồng; vốn xã hội hoá: 25.925 triệu đồng.

g. Danh mục công trình ưu tiên xây dựng (Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Giao Chủ tịch Ủy ban nhân dân Tỉnh phê duyệt, triển khai thực hiện theo đúng quy định.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân Tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp khóa IX, kỳ họp thứ tám thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2018 và có hiệu lực từ ngày 16 tháng 12 năm 2018./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBND tỉnh, VPCP (I,II), VPQH, Ban CTĐB;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- TT/TU, UBND, UBMTTQ VN Tỉnh;
- UBND tỉnh, Đoàn ĐBQH Tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể Tỉnh;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- TT/HĐND, UBND huyện, thị xã, thành phố;
- Công báo Tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH



Phan Văn Thắng



Phụ lục
DANH MỤC CÔNG TRÌNH ƯU TIÊN

(Kèm theo Nghị quyết số 222/2018/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của HĐND tỉnh)

1. Vốn đầu tư và phân bổ nguồn vốn theo giai đoạn

TT	Hạng mục	Tổng vốn (triệu đồng)	2019-2020	2021-2030	Sau 2030
	Tổng cộng	14.236.953	1.877.143	9.394.217	3.315.593
1	Hệ thống công trình giảm áp lực lũ qua đường tuần biên	192.297	192.297	-	-
2	Hệ thống công trình giảm áp lực lũ khu vực Tứ Thường	616.000	-	-	616.000
3	Hệ thống công trình chuyển lũ sang VCT	1.265.428	-	645.770	619.658
4	Hệ thống công trình thoát lũ ra sông Tiền	853.749	243.537	610.212	-
5	Hệ thống công trình chống sạt lở bờ sông	3.577.400	460.000	3.117.400	-
6	Hệ thống kênh nối sông Tiền - sông Hậu	1.399.912	-	553.272	846.640
7	Khu sinh thái kết hợp làm hồ trữ nước tự nhiên	1.700.000	250.000	1.450.000	-
8	Hệ thống đê bao KSL (đê, cống bọng, trạm bơm...)	3.454.152	265.308	2.232.191	956.653
-	Kiểm soát lũ tháng 8	836.084	28.198	565.520	242.366
-	Kiểm soát lũ chủ động	1.091.887	129.357	673.771	288.759
-	Kiểm soát lũ triệt để	1.526.181	107.753	992.900	425.528
9	Nạo vét hệ thống kênh các cấp còn lại	1.157.241	235.103	645.497	276.642
10	Cấp nước sinh hoạt nông thôn	370.774	230.898	139.876	-

2. Danh mục công trình ưu tiên thực hiện giai đoạn 2019 - 2020

ST T	Hạng mục	Phân kỳ từng năm (triệu đồng)		
		2019	2020	Tổng giai đoạn
	Tổng cộng	1.005.656	871.487	1.877.143
I	Hệ thống công trình giảm áp lực lũ qua đường tuần biên	96.149	96.149	192.297
1	Nạo vét mở rộng K. Thủy lợi 5	4.292	4.292	8.583
2	Nạo vét mở rộng K. Thủy lợi 6, 7	45.776	45.776	91.552
3	Nạo vét mở rộng K. Cá rô	8.106	8.106	16.212
4	Xây dựng cầu giao thông K. Thủy lợi 5	9.800	9.800	19.600
5	Xây dựng cầu giao thông K. Thủy lợi 6, 7	18.375	18.375	36.750
6	Xây dựng cầu giao thông K. Cá rô	9.800	9.800	19.600
II	Hệ thống công trình thoát lũ ra sông Tiền	121.768	121.768	243.537
1	K. Đốc Vàng Thượng	36.494	36.494	72.987
2	K. Đốc Vàng Hạ	39.348	39.348	78.695
3	K. Nguyễn Văn Tiếp	45.927	45.927	91.854
III	Hệ thống công trình chống sạt lở bờ sông	320.000	140.000	460.000
1	Hệ thống công trình bảo vệ thành phố Cao Lãnh và các khu dân cư xung yếu khác	250.000	100.000	350.000
2	Kè chống xói lở bờ sông Tiền khu vực xã Bình Thành	40.000	20.000	60.000
3	Kè chống xói lở bờ sông Tiền khu vực xã Hòa An	30.000	20.000	50.000
IV	Khu sinh thái kết hợp làm hồ trữ nước tự nhiên	125.000	125.000	250.000
1	TP. Cao Lãnh	125.000	125.000	250.000
V	Hệ thống đê bao (đê, cống bọng, trạm bơm...)	146.231	119.077	265.308
1	Kiểm soát lũ tháng 8	12.723	15.476	28.198
2	Kiểm soát lũ chủ động	70.892	58.465	129.357
3	Kiểm soát lũ triệt để	62.616	45.136	107.753
	<i>Trong đó: Ô bao KSL đề xuất thí điểm nghiên cứu Nông nghiệp 4.0</i>	146.231	119.077	
VI	Nạo vét hệ thống kênh các cấp còn lại	76.083	159.019	235.103
VII	Cấp nước sinh hoạt nông thôn	120.424	110.473	230.898

3. Danh mục ô bao KSL ưu tiên thí điểm nghiên cứu Nông nghiệp 4.0

STT	Ký hiệu	Huyện	Tình trạng	Loại ô bao	Kinh phí (triệu đồng)	Năm xây dựng	Mô hình sản xuất dự kiến
1	CL_12	Cao Lãnh	Nâng cấp	KSL tháng 8	6.852,7	2020	Vùng SX trọng điểm HTX NN Thuận Tiến
2	CL_20	Cao Lãnh	Nâng cấp	KSL triệt để	6.386,8	2020	Vùng SX trọng điểm HTX xoài Mỹ Xương
3	CL_22	Cao Lãnh	XD mới	KSL triệt để	14.728,8	2019	Sản xuất nông nghiệp công nghệ cao
4	CL_55	Cao Lãnh	Nâng cấp	KSL triệt để	5.053,2	2019	Sản xuất nông nghiệp công nghệ cao
5	CT_15	Châu Thành	Nâng cấp	KSL triệt để	7.536,8	2020	Vùng SX trọng điểm xã Hòa Tân
6	CT_17	Châu Thành	Nâng cấp	KSL triệt để	9.071,7	2019	Vùng SX trọng điểm xã Tân Bình
7	CT_19	Châu Thành	Nâng cấp	KSL triệt để	6.981,2	2020	Vùng SX trọng điểm xã Hòa Tân
8	LVu_13	Lai Vung	Nâng cấp	KSL triệt để	8.065,6	2020	Vùng SX trọng điểm xã Tân Hòa
9	LVu_21	Lai Vung	Nâng cấp	KSL triệt để	8.265,2	2019	Vùng SX trọng điểm xã Tân Hòa
10	LVu_22	Lai Vung	Nâng cấp	KSL triệt để	4.373,1	2020	Vùng SX trọng điểm xã Tân Hòa
11	LVo_18	Lấp Vò	Nâng cấp	KSL triệt để	5.392,1	2020	Vùng SX trọng điểm xã Bình Thạnh Trung
12	LVo_19	Lấp Vò	Nâng cấp	KSL triệt để	5.727,4	2019	Vùng SX trọng điểm xã Mỹ An Hưng A
13	LVo_7	Lấp Vò	Nâng cấp	KSL triệt để	6.400,8	2020	Vùng SX trọng điểm xã Hội An Đông
14	TN_10	Tam Nông	Nâng cấp	KSL tháng 8	12.722,5	2019	Vùng SX trọng điểm HTX Tân Cương
15	TN_30	Tam Nông	Nâng cấp	KSL tháng 8	8.623,1	2020	Vùng SX trọng điểm HTX Tân Cương
16	TN_37	Tam Nông	Nâng cấp	KSL chủ động	29.928,9	2019	Vùng SX trọng điểm HTX số 2
17	TH_26	Tân Hồng	Nâng cấp	KSL chủ động	11.012,81	2019	Vùng SX trọng điểm cây ăn trái
18	TH_10	Tân Hồng	Nâng cấp	KSL chủ động	19.986,3	2020	Vùng SX trọng điểm lúa hữu cơ
19	TB_26	Thanh Bình	Nâng cấp	KSL triệt để	7.765,3	2019	Sản xuất nông nghiệp công nghệ cao
20	TM_17	Tháp Mười	Nâng cấp	KSL chủ động	20.590,6	2019	Sản xuất nông nghiệp công nghệ cao
21	TM_22	Tháp Mười	Nâng cấp	KSL chủ động	14.529,2	2020	Vùng SX trọng điểm HTX Mỹ Đông 3
22	TM_1	Tháp Mười	Nâng cấp	KSL chủ động	9.359,9	2019	Vùng SX trọng điểm HTX Mỹ Đông 2
23	TM_4	Tháp Mười	Nâng cấp	KSL chủ động	9.137,6	2020	Vùng SX trọng điểm HTX Thắng Lợi
24	TM_5	Tháp Mười	Nâng cấp	KSL chủ động	14.811,9	2020	Vùng SX trọng điểm HTX Mỹ Đông 2, HTX Thắng lợi
25	TPSD_3	TP. Sa Đéc	XD mới	KSL triệt để	12.004,8	2019	Sản xuất nông nghiệp công nghệ cao
	Tổng				265.308,31		